

Số: 189 /TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 11 năm 2021

TỜ TRÌNH

Đề nghị ban hành Nghị quyết về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020, Luật Thủy lợi năm 2017, Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021; UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau:

I. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Thủy lợi năm 2017: "*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trên cơ sở giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định*".

Thực hiện Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020; UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND ngày 10/10/2018 và ban hành Quyết định số 37/2018/QĐ-UBND ngày 03/12/2018 về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020. Để giải quyết khó khăn trong việc giao dự toán, hợp đồng đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trong đầu năm 2021 (*do chưa có giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021*); trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đề xuất của Sở Tài chính, UBND tỉnh cho phép các cơ quan, địa phương, đơn vị tạm thời áp dụng mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 được quy định tại Quyết định số 37/2018/QĐ-UBND ngày 03/12/2018 của UBND tỉnh để thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm 2021 tại Công văn số 219/UBND-KT ngày 15/01/2021.

Ngày 05/8/2021, Bộ Tài chính ban hành Quyết định số 1477/QĐ-BTC về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021, theo đó quy định: "*Căn cứ mức giá tối đa quy định tại Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua theo quy định hiện hành*

nhưng không được vượt quá mức giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do Bộ Tài chính quy định”.

Vì vậy, việc đề nghị HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi là cần thiết, phù hợp với quy định pháp luật nhằm đảm bảo cơ sở pháp lý nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các đối tượng được hỗ trợ trong năm 2021.

II. Mục đích, quan điểm xây dựng Nghị quyết

1. Mục đích

Nhằm đảm bảo triển khai đồng bộ Luật Thủy lợi, Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, làm cơ sở pháp lý để thực hiện việc hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh.

2. Quan điểm

- Việc ban hành Nghị quyết phải đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, đúng thẩm quyền và đúng quy định của pháp luật.

- Trình tự, thủ tục ban hành Nghị quyết đảm bảo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

- Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 không vượt quá mức giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 do Bộ Tài chính quy định tại Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05/8/2021.

III. Quá trình xây dựng Nghị quyết

Thực hiện Luật Thủy lợi năm 2017; trên cơ sở ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 256/HĐND-KTNS ngày 20/10/2021, UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 5630/UBND-KT ngày 26/10/2021 chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng dự thảo Nghị quyết và lấy ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan. Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị, ý kiến thẩm định Phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh của Sở Tài chính tại Công văn số 3347/STC-HCSN&DN ngày 29/10/2021; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết, gửi Sở Tư pháp thẩm định tại Báo cáo số 257/BC-STP ngày 10/11/2021. Sau khi tiếp thu, chỉnh sửa theo ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết này.

IV. Bố cục và nội dung cơ bản của Nghị quyết

1. Bố cục

Dự thảo Nghị quyết gồm 04 Điều như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng;

Điều 2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;

Điều 3. Tổ chức thực hiện;

Điều 4. Hiệu lực thi hành.

2. Nội dung cơ bản

Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi quy định cụ thể như sau:

- Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa như sau:

+) Trường hợp tưới, tiêu chủ động:

TT	Khu vực và biện pháp công trình	Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Đối với các huyện miền núi, các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng và các xã miền núi thuộc thị xã Đức Phổ	
	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Đối với các huyện còn lại (trừ các huyện miền núi, các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng), thị xã Đức Phổ (trừ các xã miền núi) và thành phố Quảng Ngãi	
	Tưới tiêu bằng động lực	1.409
	Tưới tiêu bằng trọng lực	986
	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.197

+) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tương ứng theo trường hợp tưới, tiêu chủ động.

+) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tương ứng theo trường hợp tưới, tiêu chủ động.

+) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tương ứng theo trường hợp tưới, tiêu chủ động.

+) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới tiêu bằng trọng lực tương ứng theo trường hợp tưới, tiêu chủ động.

+) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được

xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tương ứng theo trường hợp tưới, tiêu chủ động.

+) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá tương ứng theo trường hợp tưới, tiêu chủ động.

- Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày được tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa được quy định tại khoản 2.1. Riêng huyện Lý Sơn được áp dụng như các huyện (trừ các huyện miền núi, các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng), thị xã Đức Phổ (trừ các xã miền núi) và thành phố Quảng Ngãi để tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

- Mức giá đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

- Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính như sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá theo biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh công
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoát/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

+ Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá quy định tại Biểu nêu trên.

+ Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

- Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

- Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Nghị quyết này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)

V. Những vấn đề cần xin ý kiến: Không

Trên đây là Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh. UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua.

(Hồ sơ gửi kèm theo: (1) Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh; (2) Báo cáo của Sở Tư pháp về kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết; (3) Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tiếp thu chỉnh sửa và giải trình các nội dung thẩm định của Sở Tư pháp; (4) Công văn của Sở Tài chính về thẩm định phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (25 bộ);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- VPUB: CVP, PCVP, KTN, CBTH;
- Lưu: VT, KTTHn746.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đặng Văn Minh

Số: /2021/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII - KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đề nghị thông qua Nghị quyết về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

Chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021

1. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa như sau:

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động:

TT	Khu vực và biện pháp công trình	Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Đối với các huyện miền núi, các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng và các xã miền núi thuộc thị xã Đức Phổ	
	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Đối với các huyện còn lại (trừ các huyện miền núi, các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng), thị xã Đức Phổ (trừ các xã miền núi) và thành phố Quảng Ngãi	
	Tưới tiêu bằng động lực	1.409
	Tưới tiêu bằng trọng lực	986
	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.197

b) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tương ứng theo điểm a khoản này.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tương ứng theo điểm a khoản này.

d) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tương ứng theo điểm a khoản này.

đ) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới tiêu bằng trọng lực tương ứng theo điểm a khoản này.

e) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tương ứng theo điểm a khoản này.

g) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá tương ứng theo điểm a khoản này.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày được tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa được quy định tại

khoản 1 Điều này. Riêng huyện Lý Sơn được áp dụng như các huyện (trừ các huyện miền núi, các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng), thị xã Đức Phổ (trừ các xã miền núi) và thành phố Quảng Ngãi để tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa được quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Mức giá đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

4. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính như sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá theo biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoát/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

a) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá quy định tại Biểu nêu trên.

b) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

5. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị, mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Nghị quyết này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII,

kỳ họp thứ 6 thông qua ngày tháng năm 2021 và có hiệu lực từ ngày
tháng năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: NNPTNT, KH-ĐT, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, Hội, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân